

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG FPT

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

**Cho năm tài chính kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2017**



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	9 - 29

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG FPT

Tầng 2, tòa nhà FPT Cầu Giấy, số 17 phố Duy Tân, phường Dịch Vọng Hậu
Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Viễn thông FPT (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Bà Chu Thị Thanh Hà	Chủ tịch
Ông Trương Gia Bình	Thành viên
Ông Lê Huy Chí	Thành viên
Ông Bùi Quang Ngọc	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Khoa	Thành viên
Ông Nguyễn Hồng Hiến	Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Hoàng Việt Anh	Tổng Giám đốc	(Bổ nhiệm ngày 01 tháng 3 năm 2018)
Ông Nguyễn Văn Khoa	Tổng Giám đốc	(Miễn nhiệm ngày 01 tháng 3 năm 2018)
Ông Nguyễn Hoàng Linh	Phó Tổng Giám đốc	
Bà Vũ Thị Mai Hương	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Hoàng Trung Kiên	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Chu Hùng Thắng	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Vũ Anh Tú	Phó Tổng Giám đốc	

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

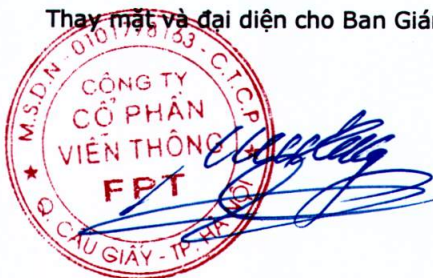
CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG FPT

Tầng 2, tòa nhà FPT Cầu Giấy, số 17 phố Duy Tân, phường Dịch Vọng Hậu
Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



Vũ Thị Mai Hương
Phó Tổng Giám đốc

Ngày 05 tháng 3 năm 2018

Số: 533 /VN1A-HN-BC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Viễn thông FPT

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Viễn thông FPT (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 05 tháng 3 năm 2018, từ trang 05 đến trang 29, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.



Trần Thị Thúy Ngọc
Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0031-2018-001-1

CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 05 tháng 3 năm 2018
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Lê Anh Sơn
Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 1961-2018-001-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm (Trình bày lại)
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		4.260.886.629.966	4.534.820.123.793
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	637.367.035.990	976.978.985.482
1. Tiền	111		172.972.917.618	195.542.517.681
2. Các khoản tương đương tiền	112		464.394.118.372	781.436.467.801
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5	1.472.830.197.781	1.680.039.336.332
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		1.472.830.197.781	1.680.039.336.332
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		836.927.904.216	808.599.128.890
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		879.818.545.580	776.734.179.297
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		31.422.108.098	42.405.677.207
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	6	41.759.305.126	60.399.903.955
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(116.072.054.588)	(70.940.631.569)
IV. Hàng tồn kho	140	8	519.570.275.133	406.625.156.086
1. Hàng tồn kho	141		519.570.275.133	406.625.156.086
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		794.191.216.846	662.577.517.003
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	9	665.400.613.369	524.851.987.672
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		21.881.888.202	21.610.034.722
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	10	106.908.715.275	116.115.494.609
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		3.956.837.942.865	3.993.337.702.416
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		21.094.817.447	16.652.431.902
1. Phải thu dài hạn khác	216	6	23.451.508.628	17.980.777.493
2. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		(2.356.691.181)	(1.328.345.591)
II. Tài sản cố định	220		3.456.646.267.012	3.255.469.129.846
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	3.102.593.628.520	3.099.833.313.088
- Nguyên giá	222		5.996.602.874.983	6.219.991.980.040
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(2.894.009.246.463)	(3.120.158.666.952)
2. Tài sản cố định vô hình	227	12	354.052.638.492	155.635.816.758
- Nguyên giá	228		511.395.040.078	274.766.553.794
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(157.342.401.586)	(119.130.737.036)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		17.226.616.945	214.179.694.896
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	13	17.226.616.945	214.179.694.896
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250		6.000.000.000	6.000.000.000
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	5	9.684.980.000	9.684.980.000
2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	5	(3.684.980.000)	(3.684.980.000)
V. Tài sản dài hạn khác	260		428.448.183.084	468.062.092.599
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	9	403.136.208.392	414.733.143.912
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		25.311.974.692	53.328.948.687
VI. Lợi thế thương mại	269		27.422.058.377	32.974.353.173
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		8.217.724.572.831	8.528.157.826.209


Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này


BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm (Trình bày lại)
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		4.916.040.515.685	5.477.205.290.122
I. Nợ ngắn hạn	310		4.763.337.193.796	4.978.235.226.602
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		1.112.335.217.222	766.687.189.254
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		120.328.359.181	102.123.802.953
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	10	65.204.377.077	230.472.420.842
4. Phải trả người lao động	314		4.586.592.282	4.488.486.421
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	15	753.371.389.908	441.048.229.060
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	14	987.989.471.286	868.489.337.153
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	16	441.650.374.419	318.028.402.729
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	17	1.103.126.785.160	2.094.181.289.625
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		756.720.000	756.720.000
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	19	173.987.907.261	151.959.348.565
II. Nợ dài hạn	330		152.703.321.889	498.970.063.520
1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	14	47.704.546.429	49.849.867.850
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	18	104.998.775.460	449.120.195.670
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		3.301.684.057.146	3.050.952.536.087
I. Vốn chủ sở hữu	410	20	3.301.684.057.146	3.050.952.536.087
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.507.832.590.000	1.370.786.090.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1.507.832.590.000	1.370.786.090.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		7.652.995.729	7.652.995.729
3. Cổ phiếu quỹ	415		(300.150.000)	(300.150.000)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		246.879.179.072	131.972.384.482
5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		34.572.210.000	34.572.210.000
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		1.239.853.363.572	1.304.564.248.554
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		1.026.073.226.832	789.457.692.081
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		213.780.136.740	515.106.556.473
7. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		265.193.868.773	201.704.757.322
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		8.217.724.572.831	8.528.157.826.209


Nguyễn Thị Thu Hương
 Người lập biểu


Đỗ Thị Hương
 Kế toán trưởng


Vũ Thị Mai Hương
 Phó Tổng Giám đốc

Ngày 05 tháng 3 năm 2018

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	23	7.677.901.203.174	6.693.694.162.232
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	23	26.541.460.346	27.226.010.566
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		7.651.359.742.828	6.666.468.151.666
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	24	3.937.312.195.310	3.555.106.661.984
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		3.714.047.547.518	3.111.361.489.682
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	26	149.685.869.073	162.661.202.245
7. Chi phí tài chính	22	27	121.507.804.809	154.892.015.179
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		118.843.999.299	150.789.690.933
8. Chi phí bán hàng	25		683.624.741.456	593.914.795.407
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		1.819.952.701.885	1.335.790.764.247
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		1.238.648.168.441	1.189.425.117.094
11. Thu nhập khác	31		17.560.716.363	7.609.927.914
12. Chi phí khác	32		39.287.160.986	4.278.912.737
13. (Lỗ)/Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(21.726.444.623)	3.331.015.177
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		1.216.921.723.818	1.192.756.132.271
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	28	218.099.076.381	199.184.382.133
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	28	24.198.382.124	16.709.057.193
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		974.624.265.313	976.862.692.945
17.1. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	61		872.344.968.203	884.375.988.420
17.2. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		102.279.297.110	92.486.704.525
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	29	5.180	5.205


Nguyễn Thị Thu Hương
Người lập biểu

Đỗ Thị Hương
Kế toán trưởng

Vũ Thị Mai Hương
Phó Tổng Giám đốc

Ngày 05 tháng 3 năm 2018


Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này


CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG FPTTầng 2, tòa nhà FPT Cầu Giấy, số 17 phố Duy Tân,
P. Dịch Vọng Hậu, Q. Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam**MẪU SỐ B 03-DN/HN**Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	1.216.921.723.818	1.192.756.132.271
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	820.216.731.614	748.266.953.204
Các khoản dự phòng	03	46.159.768.609	41.537.807.652
(Lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(2.265.502.195)	(542.027.858)
(Lãi) từ hoạt động đầu tư	05	(146.158.399.497)	(154.938.413.902)
Chi phí lãi vay	06	118.843.999.299	150.789.690.933
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	2.053.718.321.648	1.977.870.142.300
Thay đổi các khoản phải thu	09	(68.732.620.165)	129.981.772.672
Thay đổi hàng tồn kho	10	30.259.445.875	100.138.675.734
Thay đổi các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	398.475.819.436	(437.132.810.607)
Thay đổi chi phí trả trước	12	(129.223.543.657)	147.190.457.915
Tiền lãi vay đã trả	14	(146.421.567.416)	(128.163.032.934)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(382.768.241.758)	(198.524.842.841)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	367.273.809	2.296.874.447
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(4.395.927.722)	(769.141.573)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	1.751.278.960.050	1.592.888.095.113
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(654.783.551.825)	(1.002.565.371.908)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	318.181.819	219.642.144
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	(614.420.696.061)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	24	207.209.138.551	-
5. Tiền thu hồi đầu tư vốn vào đơn vị khác	26	-	11.289.755.636
6. Thu lãi tiền cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	144.481.413.888	111.497.321.435
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(302.774.817.567)	(1.493.979.348.754)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	1.640.034.151.642	2.971.812.214.509
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(2.975.210.076.317)	(2.533.833.444.776)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(452.940.167.300)	(294.992.676.900)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(1.788.116.091.975)	142.986.092.833
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50	(339.611.949.492)	241.894.839.192
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	976.978.985.482	735.084.146.290
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60)	70	637.367.035.990	976.978.985.482


Nguyễn Thị Thu Hương
 Người lập biểu


Đỗ Thị Hương
 Kế toán trưởng


Vũ Thị Mai Hương
 Phó Tổng Giám đốc

Ngày 05 tháng 3 năm 2018

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG FPT

Tầng 2, tòa nhà FPT Cầu Giấy, số 17 phố Duy Tân,
P. Dịch Vọng Hậu, Q. Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Viễn thông FPT là công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0101778163 ngày 07 tháng 08 năm 2017 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, là bản sửa đổi lần thứ 21 của Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103008784 ngày 28 tháng 07 năm 2005. Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán Thành phố Hà Nội ngày 13 tháng 01 năm 2017 với mã chứng khoán là FOX.

Tổng số nhân viên của Công ty mẹ và các công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 7.883 người (ngày 31 tháng 12 năm 2016: 7.232 người).

Nghành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là cung cấp các dịch vụ ADSL, cho thuê đường truyền, tên miền và lưu trữ dữ liệu, quảng cáo trực tiếp và các dịch vụ trực tuyến khác.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất

Theo Nghị quyết số 04-2017/NQ-HĐQT/FTL ngày 25 tháng 9 năm 2017, Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Viễn thông FPT đồng ý thông qua việc giải thể Công ty TNHH MTV Giải pháp phần mềm doanh nghiệp FPT (FSS). Tỷ lệ phần sở hữu và quyền biểu quyết nắm giữ của Công ty mẹ trước ngày giải thể là 100%.

Cấu trúc doanh nghiệp

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu và quyền biểu quyết nắm giữ	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần Dịch vụ Trực tuyến FPT (FOC)	Lô 29B - 31B - 33B Đường Tân Thuận, Khu chế xuất Tân Thuận, Phường Tân thuận Đông, quận 7. Thành phố Hồ Chí Minh	59,12%	Cung cấp dịch vụ game online, báo điện tử, thanh toán điện tử
Công ty TNHH MTV Viễn thông FPT Tân Thuận	Lô 29B - 31B - 33B Đường Tân Thuận, Khu chế xuất Tân Thuận, Phường Tân thuận Đông, quận 7. Thành phố Hồ Chí Minh	100%	Cung cấp dịch vụ internet tốc độ cao và các dịch vụ viễn thông khác
Công ty TNHH MTV Viễn thông Quốc tế FPT (FTI)	Lô 29B - 31B - 33B Đường Tân Thuận, Khu chế xuất Tân Thuận, Phường Tân thuận Đông, quận 7. Thành phố Hồ Chí Minh	100%	Cung cấp dịch vụ internet, đại lý cung cấp dịch vụ viễn thông và các dịch vụ khác
Công ty Cổ phần Công nghệ Viễn thông FPT (FCN)	Lô T2-5, Đường D1, khu Công nghệ cao, phường Tăng Nhơn Phú A, quận 9, thành phố Hồ Chí Minh	99,99%	Cung cấp các dịch vụ Internet tốc độ cao và các dịch vụ viễn thông khác

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016. Một số số liệu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 đã được trình bày lại tại Thuyết minh số 33 hoặc phân loại lại tại Thuyết minh số 34.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu (chi tiết xem nội dung trình bày dưới đây) và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con, công ty liên kết, hoặc đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được coi là một loại tài sản vô hình, được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế kinh doanh đó là 10 năm (theo VAS 11- Hợp nhất kinh doanh, thời gian hữu dụng ước tính tối đa không quá 10 năm).

Lợi thế kinh doanh từ việc mua các công ty con được trình bày riêng như một loại tài sản có khác trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Khi bán công ty con, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước, xuất trước. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Năm nay</u> <u>(Số năm)</u>	<u>Năm trước</u> <u>(Số năm)</u>
Nhà xưởng và vật kiến trúc	25	25
Máy móc và thiết bị	3 - 15	3 - 10
Thiết bị quản lý	3 - 6	3 - 6
Phương tiện vận tải	6	6
Tài sản cố định khác	3 - 5	3 - 5

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Quyền sử dụng đất

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị phần mềm máy vi tính, Giấy phép và quyền khai thác và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Các tài sản cố định vô hình này được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

Số năm

Phần mềm máy vi tính	3 - 5
Giấy phép	3
Quyền khai thác đường truyền internet tốc độ cao - dự án Asia America Gateway (AAG) và dự án Asia Pacific Gateway (APG)	15

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm khoản trả trước tiền thuê đất, chi phí thành lập và các khoản chi phí trả trước khác.

Tiền thuê đất thể hiện số tiền thuê đất đã được trả trước. Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc năm tài chính.

Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện phản ánh các khoản khách hàng trả trước tiền cước dịch vụ viễn thông trong nhiều kỳ tính cước và tiền thuê văn phòng tại khu chế xuất Tân Thuận cho nhiều năm. Doanh thu chưa thực hiện sẽ được phân bổ vào doanh thu hoạt động kinh doanh hàng tháng khi khách hàng sử dụng dịch vụ.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, phúc lợi hàng năm được trích lập với số tiền không vượt quá 10% lợi nhuận thuần sau thuế và phụ thuộc vào phê duyệt của Đại hội đồng Cổ đông.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu dịch vụ viễn thông

Doanh thu cung cấp dịch vụ viễn thông được ghi nhận theo tỷ lệ thời gian mà các dịch vụ thực tế được cung cấp cho khách hàng.

Doanh thu từ bán thẻ internet và thẻ trò chơi trực tuyến trả trước được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất dựa trên các đơn vị thời gian khách hàng sử dụng thẻ trả trước thực tế. Sau đó, bất kỳ khoản trả trước nào chưa sử dụng sẽ được ghi nhận là thu nhập khi hết hạn sử dụng theo chính sách về hạn sử dụng đã ban hành.

Doanh thu từ dịch vụ quảng cáo trực tuyến

Doanh thu từ dịch vụ quảng cáo trực tuyến được ghi nhận theo tỷ lệ thời gian quảng cáo ghi trong hợp đồng.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Công ty trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông trung bình lưu hành trong năm.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tiền mặt	7.004.876.371	3.983.319.603
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	165.966.899.847	191.559.198.078
Tiền đang chuyển	1.141.400	-
Các khoản tương đương tiền	464.394.118.372	781.436.467.801
	637.367.035.990	976.978.985.482

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi tại Công ty Cổ phần FPT và các ngân hàng thương mại có kỳ hạn không quá 3 tháng.

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VND	VND	VND	VND
a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	1.472.830.197.781	1.472.830.197.781	1.680.039.336.332	1.680.039.336.332
- Tiền gửi có kỳ hạn	1.470.830.197.781	1.470.830.197.781	1.678.039.336.332	1.678.039.336.332
- Các khoản đầu tư khác	2.000.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000
	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	9.684.980.000	(3.684.980.000)	9.684.980.000	(3.684.980.000)
Công ty Cổ phần Công nghệ Sento	3.684.980.000	(3.684.980.000)	3.684.980.000	(3.684.980.000)
Công ty Cổ phần Quản lý quỹ FPT	6.000.000.000	-	6.000.000.000	-

Theo quy định tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, giá trị hợp lý của khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 cần được trình bày. Tuy nhiên, do khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác chưa được niêm yết và hiện chưa có hướng dẫn xác định giá trị hợp lý đối với các khoản đầu tư chưa niêm yết nên Công ty chưa trình bày giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này.

6. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Lãi dự thu	32.717.303.617	31.358.499.827
Các khoản khác	9.042.001.509	29.041.404.128
	41.759.305.126	60.399.903.955

7. NỢ XẤU

Đối tượng	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Phải thu, cho vay khó có khả năng thu hồi	171.039.665.072	54.967.610.484	121.641.902.015	50.701.270.446
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	171.039.665.072	54.967.610.484	121.641.902.015	50.701.270.446

Các khoản phải thu quá hạn thể hiện các khoản phải thu khách hàng ngắn hạn từ hoạt động cung cấp dịch vụ viễn thông và không có khoản nợ phải thu nào chiếm từ 10% tổng số nợ quá hạn trở lên. Các khoản này đã được trích lập dự phòng theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 về hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp.

Trong năm 2016, Công ty đã xử lý khoản nợ phải thu về dịch vụ viễn thông đối với các khách hàng lẻ quá hạn mà Công ty đánh giá không có khả năng thu hồi, đã trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi từ các năm trước với tổng số tiền là 171.935.562.838 VND.

8. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	76.465.642.943	-	62.059.799.200	-
Nguyên liệu, vật liệu	165.078.959.789	-	-	-
Công cụ, dụng cụ	70.977.014.211	-	35.793.633.737	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	617.347.625	-	-	-
Hàng hoá	206.431.310.565	-	308.771.723.149	-
Cộng	519.570.275.133	-	406.625.156.086	-

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Chi phí triển khai quang hóa	226.447.915.476	192.453.308.435
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	438.952.697.893	332.398.679.237
	665.400.613.369	524.851.987.672
b) Dài hạn		
Chi phí lắp đặt truyền hình trả tiền	259.299.100.263	267.928.451.861
Chi phí trả trước dài hạn khác	143.837.108.129	146.804.692.051
	403.136.208.392	414.733.143.912

10. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Chi tiêu	Số đầu năm (Trình bày lại)	Phát sinh trong năm		Số cuối năm
		Số phải thu/nộp	Số đã thu/nộp hoặc bù trừ	
	VND	VND	VND	VND
a) Các khoản phải thu				
Thuế giá trị gia tăng	5.378.431.350	793.209.770	5.378.431.350	793.209.770
Thuế thu nhập doanh nghiệp	110.331.387.867	-	4.315.740.909	106.015.646.958
Các loại thuế khác	405.675.392	178.512.069	484.328.914	99.858.547
Cộng	116.115.494.609	971.721.839	10.178.501.173	106.908.715.275
b) Các khoản phải trả				
Thuế giá trị gia tăng	23.421.117.205	458.884.529.754	461.758.520.334	20.547.126.625
- Thuế GTGT đầu ra	23.421.117.205	351.119.539.994	353.993.530.574	20.547.126.625
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	107.764.989.760	107.764.989.760	-
Thuế nhập khẩu	-	8.124.582.604	8.124.582.604	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	204.647.346.158	218.099.076.381	382.768.241.758	39.978.180.781
Các loại thuế khác	2.403.957.479	48.373.689.314	46.098.577.122	4.679.069.671
- Thuế môn bài	-	173.000.000	173.000.000	-
- Thuế thu nhập cá nhân	2.061.056.998	39.275.670.468	37.200.514.085	4.136.213.381
- Thuế khác	342.900.481	8.925.018.846	8.725.063.037	542.856.290
Các khoản phải nộp khác	-	685.569	685.569	-
Cộng	230.472.420.842	733.482.563.622	898.750.607.387	65.204.377.077

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG FPT
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

NGUỒN GIÁ	Nhà xưởng và vật kiến trúc		Máy móc và thiết bị		Phương tiện vận tải		Thiết bị quản lý		Tài sản cố định khác		Tổng cộng	
	VND		VND		VND		VND		VND		VND	
Số dư đầu năm	154.321.645.565		5.516.728.400.941		48.119.933.222		474.986.266.689		25.835.733.623		6.219.991.980.040	
Tăng trong năm	(7.298.527.397)		1.102.719.074.079		(29.052.077.933)		(117.164.664.446)		(25.835.733.623)		923.368.070.680	
Tăng do mua sắm	-		855.367.270.785		2.106.209.091		62.066.615.439		-		919.540.095.315	
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-		2.945.094.057		-		-		-		2.945.094.057	
Phân loại lại	(7.298.527.397)		244.406.709.237		(31.158.287.024)		(180.114.161.193)		(25.835.733.623)		-	
Điều chỉnh khác	-		-		-		882.881.308		-		882.881.308	
Giảm trong năm	-		1.130.905.828.046		1.891.596.955		13.959.750.736		-		1.146.757.175.737	
Thanh lý, nhượng bán	-		-		1.891.596.955		-		-		1.891.596.955	
Thu hồi nhập kho	-		239.425.321.330		-		13.959.750.736		-		253.385.072.066	
Giảm do chuyển đổi hạ tầng	-		891.480.506.716		-		-		-		891.480.506.716	
Số dư cuối năm	147.023.118.168		5.488.541.646.974		17.176.258.334		343.861.851.507		-		5.996.602.874.983	
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ												
Số dư đầu năm	35.789.369.664		2.646.537.007.788		21.295.675.015		405.451.318.456		11.085.296.029		3.120.158.666.952	
Tăng trong năm	3.670.508.588		914.469.970.382		(6.579.238.244)		(123.701.473.575)		(11.085.296.029)		776.774.471.122	
Khấu hao trong năm	6.590.930.664		747.006.318.012		1.144.194.918		21.753.795.985		-		776.495.239.579	
Phân loại lại	(2.920.422.076)		167.463.652.370		(7.723.433.162)		(145.734.501.103)		(11.085.296.029)		-	
Điều chỉnh khác	-		-		-		279.231.543		-		279.231.543	
Giảm trong năm	-		988.685.892.587		1.891.596.955		12.346.402.069		-		1.002.923.891.611	
Thanh lý, nhượng bán	-		-		1.891.596.955		-		-		1.891.596.955	
Thu hồi nhập kho	-		132.655.216.581		-		12.346.402.069		-		145.001.618.650	
Giảm do chuyển đổi hạ tầng	-		856.030.676.006		-		-		-		856.030.676.006	
Số dư cuối năm	39.459.878.252		2.572.321.085.583		12.824.839.816		269.403.442.812		-		2.894.009.246.463	
GIÁ TRỊ CÒN LẠI												
Tại ngày đầu năm	118.532.275.901		2.870.191.393.153		26.824.258.207		69.534.948.233		14.750.437.594		3.099.833.313.088	
Tại ngày cuối năm	107.563.239.916		2.916.220.561.391		4.351.418.518		74.458.408.695		-		3.102.593.628.520	

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị khoảng 1.007.223 triệu VND (ngày 31 tháng 12 năm 2016: khoảng 924.506 triệu VND).

12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	<u>Quyền sử dụng đất</u> VND	<u>Giấy phép và quyền khai thác</u> VND	<u>Phần mềm máy vi tính</u> VND	<u>Tổng cộng</u> VND
NGUYÊN GIÁ				
Số dư đầu năm	12.708.112.000	232.850.677.345	29.207.764.449	274.766.553.794
Tăng trong năm	1.005.470.000	224.078.762.191	11.754.383.607	236.838.615.798
Tăng do mua trong năm	1.005.470.000	17.508.561.555	11.476.717.343	29.990.748.898
Xây dựng cơ bản dở dang hoàn thành	-	206.570.200.636	-	206.570.200.636
Tăng khác	-	-	277.666.264	277.666.264
Giảm trong năm	-	-	210.129.514	210.129.514
Thanh lý, nhượng bán	-	-	111.954.110	111.954.110
Giảm khác	-	-	98.175.404	98.175.404
Số dư cuối năm	13.713.582.000	456.929.439.536	40.752.018.542	511.395.040.078
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số dư đầu năm	-	96.385.454.828	22.745.282.208	119.130.737.036
Tăng trong năm	-	34.438.995.647	4.007.867.856	38.446.863.503
Khấu hao trong năm	-	34.438.995.647	3.730.201.592	38.169.197.239
Tăng khác	-	-	277.666.264	277.666.264
Giảm trong năm	-	-	235.198.953	235.198.953
Thanh lý, nhượng bán	-	-	111.954.110	111.954.110
Giảm khác	-	-	123.244.843	123.244.843
Số dư cuối năm	-	130.824.450.475	26.517.951.111	157.342.401.586
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày đầu năm	12.708.112.000	136.465.222.517	6.462.482.241	155.635.816.758
Tại ngày cuối năm	13.713.582.000	326.104.989.061	14.234.067.431	354.052.638.492

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Dự án cấp biển APG	-	200.345.640.232
Khác	17.226.616.945	13.834.054.664
	17.226.616.945	214.179.694.896

14. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
a) Ngắn hạn		
Doanh thu nhận trước về dịch vụ viễn thông	986.216.667.269	866.098.041.817
Các khoản khác	1.772.804.017	2.391.295.336
	987.989.471.286	868.489.337.153
b) Dài hạn		
Doanh thu nhận trước về dịch vụ viễn thông	7.373.253.511	7.745.770.847
Các khoản khác	40.331.292.918	42.104.097.003
	47.704.546.429	49.849.867.850

15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Chi phí lương cán bộ nhân viên	433.498.803.379	289.137.099.093
Chi phí lãi vay	31.146.952.493	58.724.520.610
Các khoản khác	288.725.634.036	93.186.609.357
	753.371.389.908	441.048.229.060

16. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	10.283.229.075	8.657.014.110
Bảo hiểm xã hội	196.582.841	296.308.714
Bảo hiểm y tế	34.282.346	16.705.921
Bảo hiểm thất nghiệp	14.970.666	10.181.735
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	302.162.333.833	137.231.990.133
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	118.765.463.783	136.238.784.439
Các khoản khác	10.193.511.875	35.577.417.677
	441.650.374.419	318.028.402.729

**CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG FPT
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09-DN/HN

19. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

Trong năm 2016, Công ty và công ty con đã tạm trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi với số tiền 99.651.672.838 VND theo Điều lệ của Công ty và công ty con. Tổng Quỹ khen thưởng, phúc lợi tạm trích năm 2016 đã được Đại hội đồng Cổ đông Công ty và công ty con phê duyệt trong năm 2017. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Công ty và các công ty con đã tạm trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 với số tiền 91.398.304.873 VND.

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Vốn khác của chủ sở hữu (Trình bày lại) VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (Trình bày lại) VND	Tổng VND	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu năm ngoài	1.246.198.090.000	7.652.995.729	(300.150.000)	-	34.572.210.000	1.163.397.641.027	2.451.520.786.756	187.335.847.504	2.638.856.634.260
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	884.375.988.420	884.375.988.420	92.486.704.525	976.862.692.945
Trích lập các quỹ từ lợi nhuận	-	-	-	131.972.384.482	-	(131.972.384.482)	-	(8.068.367.764)	(8.068.367.764)
Trích quỹ Khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	(99.651.672.838)	(99.651.672.838)	-	(99.651.672.838)
Chia có tức bằng cổ phiếu	124.588.000.000	-	-	-	-	(124.588.000.000)	-	-	-
Chia có tức bằng tiền	-	-	-	-	-	(386.228.182.000)	(386.228.182.000)	(45.699.496.000)	(431.927.678.000)
Các biến động khác về vốn chủ sở hữu	-	-	-	-	-	(769.141.573)	(769.141.573)	(24.349.930.943)	(25.119.072.516)
Số dư đầu năm nay	1.370.786.090.000	7.652.995.729	(300.150.000)	131.972.384.482	34.572.210.000	1.304.564.248.554	2.849.247.778.765	201.704.757.322	3.050.952.536.087
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	872.344.968.203	872.344.968.203	102.279.297.110	974.624.265.313
Trích lập các quỹ từ lợi nhuận thuần	-	-	-	114.906.794.590	-	(114.906.794.590)	-	-	-
Trích quỹ Khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	(91.398.304.873)	(91.398.304.873)	(10.228.000.659)	(101.626.305.532)
Chia có tức bằng cổ phiếu	137.046.500.000	-	-	-	-	(137.046.500.000)	-	-	-
Chia có tức bằng tiền	-	-	-	-	-	(589.308.326.000)	(589.308.326.000)	(28.562.185.000)	(617.870.511.000)
Các biến động khác về vốn chủ sở hữu	-	-	-	-	-	(4.395.927.722)	(4.395.927.722)	-	(4.395.927.722)
Số dư cuối năm nay	1.507.832.590.000	7.652.995.729	(300.150.000)	246.879.179.072	34.572.210.000	1.229.853.363.572	3.036.490.188.373	265.193.868.773	3.301.684.057.146

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU (Tiếp theo)

Cổ phiếu	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+) Cổ phiếu phổ thông	150.783.259	137.078.609
Số lượng cổ phiếu quỹ		
+) Cổ phiếu phổ thông	30.015	30.015
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+) Cổ phiếu phổ thông	150.753.244	137.048.594

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp sửa đổi, vốn điều lệ của Công ty là 1.507.832.590.000 VND. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, vốn điều lệ đã được cổ đông góp đủ như sau:

	Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp sửa đổi		Vốn đã góp tại ngày			
			Cuối năm		Đầu năm	
	Số lượng cổ phiếu	%	Số lượng cổ phiếu	%	Số lượng cổ phiếu	%
1. Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước	75.639.129	50,16	75.639.129	50,16	68.762.845	50,16
2. Công ty Cổ phần FPT	68.828.035	45,65	68.828.035	45,65	62.570.941	45,65
3. Các cổ đông khác	6.316.095	4,19	6.286.080	4,17	5.714.808	4,17
	150.783.259	100	150.753.244	99,98	137.048.594	99,98
Cổ phiếu quỹ			30.015	0,02	30.015	0,02
	150.783.259	100	150.783.259	100	137.078.609	100

Cổ tức

Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông ngày 24 tháng 4 năm 2017 phê duyệt việc trả cổ tức bằng tiền mặt từ lợi nhuận sau thuế năm 2016 với số tiền là 274.097.188.000 VND (tỷ lệ trả cổ tức bằng tiền mặt là 2.000 VND/cổ phiếu), chia cổ tức bằng cổ phiếu theo tỷ lệ 10:1 từ lợi nhuận chưa phân phối còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2016. Tại ngày 09 tháng 10 năm 2017, Công ty tạm ứng cổ tức đợt một năm 2017 với số tiền là 150.753.244.000 VND (tỷ lệ trả cổ tức bằng tiền mặt là 1.000 VND/cổ phiếu). Tại ngày 29 tháng 12 năm 2017, Công ty tạm ứng cổ tức đợt hai năm 2017 với số tiền là 301.506.488.000 VND (tỷ lệ trả cổ tức bằng tiền mặt là 2.000 VND/cổ phiếu), việc chi trả cổ tức dự kiến sẽ được thực hiện trong quý 1 năm 2018.

21. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngoại tệ các loại		
Đô la Mỹ (USD)	3.163.280	2.495.286
Nợ khó đòi đã xử lý (*)		
VND	171.474.706.942	171.935.562.838

(*) Phản ánh giá trị khoản phải thu khó đòi đã xử lý trong năm 2016 như đề cập tại Thuyết minh số 7 ở mục ngoài bảng cân đối kế toán hợp nhất theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 07 tháng 12 năm 2009 hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp.

22. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Trong năm, hoạt động chủ yếu của Công ty là cung cấp các dịch vụ ADSL, cho thuê đường truyền, tên miền và lưu trữ dữ liệu, quảng cáo trực tuyến và các dịch vụ trực tuyến khác (trong nước và quốc tế). Do đó, Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh. Doanh thu, giá vốn đã được trình bày chi tiết theo doanh thu và giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ tại Thuyết minh số 23 và Thuyết minh số 24.

Bộ phận theo khu vực địa lý

Công ty không có hoạt động kinh doanh nào ngoài lãnh thổ Việt Nam; hoạt động sản xuất và kinh doanh của Công ty chủ yếu thực hiện trên lãnh thổ Việt Nam.

23. DOANH THU VÀ CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm nay VND	Năm trước VND
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Trong đó:		
- Doanh thu bán hàng	432.630.263.008	254.182.168.662
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	7.245.270.940.166	6.439.511.993.570
	7.677.901.203.174	6.693.694.162.232
Các khoản giảm trừ doanh thu		
- Hàng bán bị trả lại	(26.541.460.346)	(27.226.010.566)
	(26.541.460.346)	(27.226.010.566)

24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	408.748.682.611	243.282.576.450
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	3.528.563.512.699	3.311.824.085.534
	3.937.312.195.310	3.555.106.661.984

25. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn hàng hóa đã bán	408.748.682.611	254.182.168.662
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	778.242.306.064	675.438.817.851
Chi phí nhân công	1.378.009.822.465	1.199.092.399.165
Chi phí khấu hao tài sản cố định và chi phí phân bổ	1.101.067.830.936	979.263.494.872
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.463.104.689.854	1.870.672.749.744
Chi phí khác bằng tiền	1.311.716.306.721	506.162.591.344
	6.440.889.638.651	5.484.812.221.638

26. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay, đầu tư trái phiếu	145.840.217.678	126.378.290.132
Lãi chênh lệch tỷ giá	3.845.651.395	5.820.043.169
Lãi từ bán, thoái vốn khoản đầu tư tài chính	-	9.934.735.636
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	20.528.133.308
	149.685.869.073	162.661.202.245

27. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí lãi vay	118.843.999.299	150.789.690.933
Lỗ chênh lệch tỷ giá	2.663.805.510	4.102.324.246
	121.507.804.809	154.892.015.179

28. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Năm nay VND	Năm trước (Trình bày lại) VND
Lợi nhuận trước thuế	1.216.921.723.818	1.192.756.132.271
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Trừ		
- Thu nhập không chịu thuế	(4.386.843.934)	(4.529.597.290)
- Doanh thu chưa thực hiện chuyển sang	(128.002.148.207)	(350.285.171.290)
- Các khoản điều chỉnh làm giảm lợi nhuận trước thuế	(13.237.317.465)	-
- Giá vốn tương ứng doanh thu chưa thực hiện chuyển sang	48.470.706.869	142.803.047.430
- Chuyển lỗ	(38.260.469.296)	-
Cộng		
- Chi phí không được khấu trừ	5.132.148.229	3.965.491.781
Thu nhập chịu thuế	1.086.637.800.014	984.709.902.902
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp	217.327.560.003	267.866.575.548
Trừ: Thuế thu nhập doanh nghiệp được giảm trừ	-	(68.682.193.415)
Thuế thu nhập FOC nộp thêm kỳ trước	771.516.378	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	218.099.076.381	199.184.382.133
Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (i)	24.198.382.124	16.709.057.193

(i) Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại và tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được ghi nhận liên quan đến chênh lệch tạm thời được khấu trừ. Chênh lệch tạm thời được khấu trừ thể hiện các khoản doanh thu chưa thực hiện ghi nhận trên bảng cân đối kế toán hợp nhất cho mục đích kế toán nhưng đã bao gồm trong doanh thu tính thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành cho năm hiện tại.

29. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 dựa trên số lợi nhuận thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm, cụ thể như sau:

	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
Lợi nhuận trong năm phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của công ty mẹ (VND)	872.344.968.203	918.091.637.496
- Trích Quỹ Khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận công ty mẹ theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông (VND)	(91.398.304.873)	(99.651.672.838)
- Tăng/(Giảm) khác	-	(33.715.649.076)
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	780.946.663.330	784.724.315.582
Số cổ phiếu phổ thông bình quân lưu hành trong năm (cổ phiếu)	150.753.244	150.753.244
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	5.180	5.205

Điều chỉnh lại lợi nhuận kế toán sau thuế

Năm 2017, Công ty tính lại và ghi tăng thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của Dự án Tân Thuận các năm từ 2009 - 2016 với số tiền là 150.824.140.294 VND. Số thuế năm 2016 phải nộp thêm dẫn đến việc điều chỉnh hồi tố lợi nhuận kế toán sau thuế năm 2016 như sau:

	Số cổ phiếu bình quân gia quyền Cổ phiếu	Lãi cơ bản trên cổ phiếu VND
Theo báo cáo tài chính hợp nhất năm 2016		5.972
Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp bổ sung	(33.715.649.076)	
Số cổ phiếu bình quân gia quyền	137.078.609	
Ảnh hưởng của khoản thuế nộp bổ sung năm 2016		(246)
Số đã điều chỉnh ảnh hưởng của khoản thuế thu nhập doanh nghiệp 2016 nộp bổ sung		5.726

Điều chỉnh lại số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền

Trong năm, Công ty Cổ phần Viễn thông FPT đã thực hiện trả cổ tức bằng cổ phiếu dẫn đến việc điều chỉnh hồi tố số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền đang lưu hành của năm 2016 như sau:

	Số cổ phiếu bình quân gia quyền Cổ phiếu	Lãi cơ bản trên cổ phiếu VND
Số đã điều chỉnh ảnh hưởng của khoản thuế nộp bổ sung năm 2016	137.048.594	5.726
Ảnh hưởng của việc trả cổ tức bằng cổ phiếu được phát hành trong năm 2016	13.704.650	(521)
Số đã điều chỉnh	150.753.244	5.205

30. CÁC KHOẢN CAM KẾT

Cam kết đầu tư

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Công ty có khoản cam kết đầu tư vào dự án cáp quang biển châu Á - Thái Bình Dương (gọi tắt là Dự án APG) thông qua Hợp đồng hợp tác kinh doanh cùng với Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội (Viettel Group) và Công ty Cổ phần Hạ tầng Viễn thông CMC. Đây là dự án xây dựng mạng cáp quang biển kết nối các nước trong khu vực châu Á (Việt Nam, Nhật Bản, Hồng Kông, Trung Quốc, Singapore, Malaysia, Đài Loan, Hàn Quốc và Thái Lan). Công ty Viettel Telecom là đại diện tham gia dự án này. Theo đó, Công ty cam kết góp vốn với tổng số tiền dự kiến là 10 triệu USD tương đương với 25% vốn góp của Viettel Telecom tại dự án này. Số tiền góp vốn sẽ được đóng theo tiến độ thực hiện của dự án và thông báo của Công ty Viettel Telecom. Tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2017, số vốn góp thực tế của Công ty trong hợp đồng hợp tác kinh doanh này 9.349.495 USD tương đương 219.419.336.969 VND.

Cam kết thuê hoạt động

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm	101.776.092.602	93.388.879.719

Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Trong vòng một năm	101.714.544.646	60.001.924.214
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	271.899.470.380	113.712.219.750
Sau năm năm	45.639.015.252	2.773.800.000
	419.253.030.278	176.487.943.964

31. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan chủ yếu trong năm:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần FPT - Công ty mẹ	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Synnex FPT (FTG)	Cùng Tập đoàn
Công ty TNHH Phần mềm FPT (FSO)	Cùng Tập đoàn
Công ty TNHH Hệ thống thông tin FPT (FIS)	Cùng Tập đoàn
Công ty TNHH Sản phẩm Công nghệ FPT (FTP)	Cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT (FRT)	Cùng Tập đoàn
Công ty TNHH Phân phối FPT (FDC)	Cùng Tập đoàn
Công ty TNHH Sản phẩm Công nghệ FPT (FTP)	Cùng Tập đoàn

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Công ty Cổ phần FPT		
Chia cổ tức bằng cổ phiếu	62.570.940.000	56.882.670.000
Chia cổ tức bằng tiền	269.055.046.000	113.765.348.000
Bán hàng hóa và dịch vụ	24.651.475.200	14.540.140.046
Mua tài sản cố định, hàng hóa và dịch vụ	45.684.358.272	43.053.551.756
Các công ty liên quan		
Công ty Cổ phần Synnex FPT (FTG)		
Bán hàng hóa và dịch vụ	4.252.687.927	3.357.533.746
Mua tài sản cố định, hàng hóa và dịch vụ	157.765.671.173	1.198.563.294
Công ty TNHH Phần mềm FPT (FSO)		
Bán hàng hóa và dịch vụ	50.214.198.615	46.934.989.282
Mua tài sản cố định, hàng hóa và dịch vụ	717.620.456	48.867.279
Công ty TNHH Hệ thống Thông tin FPT (FIS)		
Bán hàng hóa và dịch vụ	4.339.076.307	6.377.167.745
Mua tài sản cố định, hàng hóa và dịch vụ	52.697.170.934	97.836.079.866
Công ty TNHH Phân phối FPT (FDC)		
Mua tài sản cố định, hàng hóa và dịch vụ	-	125.730.531.768
Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT (FRT)		
Bán hàng hóa và dịch vụ	24.062.187.435	17.149.506.671
Mua tài sản cố định, hàng hóa và dịch vụ	3.582.127.380	2.374.773.264
Công ty TNHH Sản phẩm Công nghệ FPT (FTP)		
Mua tài sản cố định, hàng hóa và dịch vụ	-	1.418.699.646

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc niên độ kế toán:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Các khoản tương đương tiền		
Gửi tiền vào tài khoản tập trung của Công ty Cổ phần FPT	4.653.862.834	7.679.609.287
Công nợ phải thu		
Công ty Cổ phần FPT - Hàng hóa dịch vụ	3.811.771.736	-
Công ty Cổ phần FPT - Phải thu khác	4.653.862.834	128.639.307
Công ty TNHH Hệ thống Thông tin FPT (FIS)	13.040.785.940	770.237.239
Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT (FRT)	1.234.733.920	1.832.604.753
Công ty Cổ phần Synnex FPT (FTG)	193.161.228	273.255.255
Công ty TNHH Phần mềm FPT (FSO)	644.258.397	1.436.703.374
Công nợ phải trả		
Công ty Cổ phần FPT- Hàng hóa dịch vụ	17.057.495.371	13.926.676.496
Công ty Cổ phần FPT- cổ tức	137.656.070.000	62.570.941.000
Công ty TNHH Hệ thống Thông tin FPT (FIS)	113.159.406	66.693.678.700
Công ty TNHH Phần mềm FPT (FSO)	-	1.754.830
Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT (FRT)	360.111.972	520.914.079
Công ty TNHH Phân phối FPT (FDC)	-	14.052.672.921
Công ty Cổ phần Synnex FPT (FTG)	23.818.574.679	78.232.770

32. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ

Tiền chi mua tài sản cố định và chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong năm không bao gồm 470.604.574.441 VND (2016: 163.295.065.311 VND), là số tiền dùng để mua sắm tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang phát sinh trong năm mà chưa được thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần tăng, giảm các khoản phải trả.

33. ĐIỀU CHỈNH HỒI TỐ

Năm 2017, Công ty tính lại và ghi tăng thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của Dự án Tân Thuận các năm từ 2009 - 2016 với số tiền là 150.824.140.294 VND. Căn cứ vào Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 29 - Thay đổi chính sách kế toán, ước tính kế toán và các sai sót, Công ty đã điều chỉnh hồi tố số liệu theo quyết toán thuế vào các báo cáo tài chính hợp nhất các năm trước năm 2016, dẫn đến thay đổi số liệu so sánh của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016. Do việc áp dụng hồi tố này, số liệu của các chỉ tiêu trên báo cáo tài chính hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 thay đổi như sau:

Chỉ tiêu	Số năm trước (trình bày lại sau phần số liệu so sánh) VND	Số năm trước (trình bày lại sau điều chỉnh hồi tố) VND	Điều chỉnh hồi tố VND
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT			
C. NỢ PHẢI TRẢ			
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	79.648.280.548	230.472.420.842	150.824.140.294
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU			
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối			
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	906.566.183.299	789.457.692.081	117.108.491.218
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	548.822.205.549	515.106.556.473	33.715.649.076
BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT			
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	165.468.733.057	199.184.382.133	33.715.649.076
17.1. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	918.091.637.496	884.375.988.420	(33.715.649.076)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	5.972	5.726	246

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG FPT
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

34. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016. Một số số liệu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 đã được phân loại lại như sau:

Số đã trình bày		Số phân loại lại		Chênh lệch		Ghi chú
Tên chi tiêu	Mã số	VND	Tên chi tiêu	Mã số	VND	
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT			BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT			
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU			D. VỐN CHỦ SỞ HỮU			
5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	-	5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	34.572.210.000	Phân loại lại
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a	941.138.393.299	6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a	906.566.183.299 (34.572.210.000)	Phân loại lại



Nguyễn Thị Thu Hương
Người lập biểu



Đỗ Thị Hương
Kế toán trưởng





Vũ Thị Mai Hương
Phó Tổng Giám đốc

Ngày 05 tháng 3 năm 2018